SỞ Y TẾ TỈNH YÊN BÁI
TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ YÊN BÁI

Số: 643 /TB - TTYT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Bái, ngày 17 tháng 05 năm 2024

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ YÊN BÁI NĂM 2024

Căn cứ Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Bộ Y tế về việc quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh BHYT giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 25 tháng 04 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc xếp hạng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế ;

Trung tâm Y tế thành phố Yên Bái công khai bảng giá các loại dịch vụ khám bênh, chữa bệnh như sau:

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ y tế	Đơn vị tính	Đơn giá BHYT (Đồng)
		1. Khám bệnh		
1	111.898	Khám Bỏng	Lần	37.500
2	51.898	Khám Da liễu	Lần	37.500
3	41.898	Khám Lao	Lần	37.500
4	141.898	Khám Mắt	Lần	37.500
5	21.898	Khám Nội	Lần	37.500
6	71.898	Khám Nội tiết	Lần	37.500
7	101.898	Khám Ngoại	Lần	37.500
8	31.898	Khám Nhi	Lần	37.500
9	131.898	Khám Phụ sản	Lần	37.500

10	171.898	Khám Phục hồi chức năng	Lần	37.500
11	161.898	Khám Răng hàm mặt	Lần	37.500
12	151.898	Khám Tai mũi họng	Lần	37.500
13	61.898	Khám tâm thần	Lần	37.500
STT	**Mã dịch vụ kỹ thuật**	**Tên dịch vụ y tế**	**Đơn vị tính**	**Đơn giá BHYT (Đồng)**
14	81.898	Khám YHCT	Lần	37.500
		2. Giường bệnh		
15	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Lần	359.200
16	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	Lần	212.600
17	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	Lần	182.700
18	K19.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	182.700
19	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Lần	182.700
20	K03.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	Lần	147.600
21	K16.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	Lần	147.600
22	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	252.100
23	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Lần	224.700
24	K16.1970	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	Lần	44.280
		3. Xét nghiệm		
25	2.400.171.714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	70.300
26	2.401.831.637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	135.000
27	2.300.031.494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	21.800

28	2.300.071.494	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	21.800
29	2.300.241.464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Lần	87.500
30	2.300.271.493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	21.800
STT	**Mã dịch vụ kỹ thuật**	**Tên dịch vụ y tế**	**Đơn vị tính**	**Đơn giá BHYT (Đồng)**
31	2.300.251.493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	21.800
32	2.300.511.494	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	21.800
33	2.300.411.506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	27.300
34	2.300.631.514	Định lượng Ferritin [Máu]	Lần	82.000
35	2.200.141.242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Lần	105.000
36	2.300.751.494	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	21.800
37	2.300.831.523	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	102.000
38	2.301.331.494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	21.800
39	2.301.471.561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Lần	65.600
40	2.301.481.561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Lần	65.600
41	2.301.621.570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Lần	60.100
42	2.301.581.506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	27.300
43	2.301.661.494	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	21.800
44	2.202.801.269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	Lần	40.200
45	2.202.921.280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	Lần	32.000
46	2.300.191.493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	21.800
47	2.300.101.494	Đo hoạt độ Amylase	Lần	

		[Máu]		21.800
48	2.300.201.493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	21.800
49	2.401.171.646	HBsAg test nhanh	Lần	55.400
50	2.401.441.621	HCV Ab test nhanh	Lần	55.400
STT	**Mã dịch vụ kỹ thuật**	**Tên dịch vụ y tế**	**Đơn vị tính**	**Đơn giá BHYT (Đồng)**
51	2.401.691.616	HIV Ab test nhanh	Lần	55.400
52	24.0180.1662. K15036	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần	956.000
53	2.402.431.671	Influenza virus A, B test nhanh	Lần	175.000
54	2.201.431.303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Lần	35.600
55	2.500.741.736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Lần	374.000
56	2.402.891.694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Lần	33.200
57	2.201.381.362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	37.900
58	2.302.061.596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	27.800
59	2.201.201.370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	41.500
60	2.200.021.352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Lần	65.300
61	2.200.061.354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	Lần	41.500
62	2.400.161.712	Vi hệ đường ruột	Lần	30.700
63	2.400.031.715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	246.000
64	2.400.011.714	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	70.300

65	2.403.191.674	Vi nấm soi tươi	Lần	43.100
66	102.811.510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần	15.500
STT	**Mã dịch vụ kỹ thuật**	**Tên dịch vụ y tế**	**Đơn vị tính**	**Đơn giá BHYT (Đồng)**
		4. Chụp X Quang số hóa		
67	1.800.720.028	Chụp Xquang Blondeau	Lần	68.300
68	1.801.250.028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Lần	68.300
69	1.800.870.029	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	Lần	100.000
70	1.800.860.028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Lần	68.300
71	1.800.960.028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần	68.300
72	1.800.900.028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Lần	68.300
73	1.800.920.029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Lần	100.000
74	1.800.910.028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	68.300
75	1.800.740.028	Chụp Xquang hàm chếch một bên	Lần	68.300
76	1.800.730.028	Chụp Xquang Hirtz	Lần	68.300
77	1.801.120.028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	68.300
78	1.801.100.028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Lần	59.200
79	1.801.090.028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Lần	68.300
80	1.801.040.028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	65.400
81	1.800.800.028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Lần	68.300
82	1.801.220.028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	Lần	72.200

83	1.801.010.028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Lần	68.300
84	1.801.000.028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Lần	68.300
85	1.800.980.028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Lần	68.300
STT	**Mã dịch vụ kỹ thuật**	**Tên dịch vụ y tế**	**Đơn vị tính**	**Đơn giá BHYT (Đồng)**
86	1.801.200.028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Lần	68.300
87	1.801.190.028	Chụp Xquang ngực thẳng	Lần	68.300
88	1.800.670.029	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Lần	100.000
89	1.801.300.035	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Lần	119.000
90	1.801.020.028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	68.300
91	1.801.080.028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	68.300
92	1.801.160.028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	68.300
93	1.801.130.028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Lần	68.300
94	1.801.030.028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	68.300
95	1.801.140.028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	68.300
96	1.801.060.028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	68.300
97	1.801.150.028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	68.300
98	1.801.070.028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	68.300
99	1.800.750.028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Lần	68.300
100	1.800.990.028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	Lần	68.300
101	1.801.110.028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	68.300

102	1.801.170.028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Lần	68.300
103	1.801.210.028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	72.200
104	2.101.020.070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA 2 vị trí	Lần	144.000
STT	**Mã dịch vụ kỹ thuật**	**Tên dịch vụ y tế**	**Đơn vị tính**	**Đơn giá BHYT (Đồng)**
	Siêu âm			
105	1.800.020.001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	49.300
106	1.800.030.001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	49.300
107	1.800.040.001	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	49.300
108	1.800.160.001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	49.300
109	1.800.430.001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Lần	49.300
110	203.730.001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Lần	49.300
111	1.800.110.001	Siêu âm màng phổi	Lần	49.300
112	203.140.001	Siêu âm ổ bụng	Lần	49.300
113	1.800.150.001	Siêu âm ổ bung (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	49.300
114	1.800.440.001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Lần	49.300
115	203.740.001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Lần	49.300
116	1.800.070.001	Siêu âm qua thóp	Lần	49.300
117	1.800.010.001	Siêu âm tuyến giáp	Lần	49.300
118	1.800.540.001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	49.300
119	1.800.300.001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	49.300
120	1.800.180.001	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	49.300
121	1.800.200.001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	49.300

122	1.800.360.001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	49.300
123	1.800.340.001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	49.300
124	1.800.350.001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	49.300
STT	**Mã dịch vụ kỹ thuật**	**Tên dịch vụ y tế**	**Đơn vị tính**	**Đơn giá BHYT (Đồng)**
125	1.800.120.001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	49.300
126	1.800.310.003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	186.000
		5.Thăm dò chức năng		
127	200.851.778	Điện tim thường	Lần	35.400
128	200.241.791	Đo chức năng hô hấp	Lần	133.000
129	600.401.799	Đo lưu huyết não	Lần	46.000
130	201.421.775	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Lần	131.000
131	2.100.600.890	Đo thính lực đơn âm	Lần	45.000
132	2.100.291.775	Ghi điện cơ	Lần	131.000
133	2.100.401.777	Ghi điện não đồ thông thường	Lần	68.300
		6. Nội soi		
134	310.032.048	Nội soi họng	Lần	108.000
135	310.022.048	Nội soi mũi	Lần	40.000
136	310.012.048	Nội soi tai	Lần	40.000
137	2.000.130.933	Nội soi tai mũi họng	Lần	108.000
138	2.000.810.137	Nội soi đại tràng sigma	Lần	322.000
139	203.060.137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Lần	322.000
140	202.590.137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Lần	322.000

141	202.530.135	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Lần	255.000
142	2.000.800.135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	255.000
143	202.560.139	Nội soi trực tràng ống mềm	Lần	198.000
144	203.080.139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	198.000
STT	**Mã dịch vụ kỹ thuật**	**Tên dịch vụ y tế**	**Đơn vị tính**	**Đơn giá BHYT (Đồng)**
		7.Thủ thuật		
145	1.010.170.533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	152.000
146	1.402.060.730	Bơm rửa lệ đạo	Lần	38.300
147	1.401.970.855	Bơm thông lệ đạo	Lần	98.600
148	101.570.508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	53.000
149	338.170.505	Chích áp xe phần mềm lớn	Lần	197.000
150	322.580.601	Chích áp xe tuyến Bartholin	Lần	875.000
151	1.301.630.602	Chích áp xe vú	Lần	230.000
152	1.402.070.738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	Lần	81.000
153	339.090.505	Chích rạch áp xe nhỏ	Lần	197.000
154	200.090.077	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	143.000
155	322.600.606	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	291.000
156	202.430.077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	183.000
157	102.160.103	Đặt ống thông dạ dày	Lần	94.300
158	201.880.210	Đặt sonde bàng quang	Lần	94.300
159	800.050.230	Điện châm	Lần	67.300
160	1.700.070.234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	42.700
161	1.700.060.231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Lần	46.700

162	1.701.600.245	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	Lần	55.300
163	1.700.260.220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	47.600
164	1.700.180.221	Điều trị bằng Parafin	Lần	43.700
165	1.700.080.253	Điều trị bằng siêu âm	Lần	46.700
STT	**Mã dịch vụ kỹ thuật**	**Tên dịch vụ y tế**	**Đơn vị tính**	**Đơn giá BHYT (Đồng)**
166	1.700.010.254	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	37.200
167	1.700.090.255	Điều trị bằng sóng xung kích	Lần	65.200
168	1.700.110.237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	37.300
169	1.700.040.232	Điều trị bằng từ trường	Lần	39.700
170		Tập đi với thanh song song	Lần	30.600
171		Tập vận động trên bóng	Lần	30.600
172		Tập nuốt (không sử dụng máy)	Lần	134.000
173		Tập nuốt (có sử dụng máy)	Lần	163.000
174		Tập cho người thất ngôn	Lần	112.000
175		Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC)	Lần	224.000
176		Nhổ răng thừa	Lần	218.000
177		Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Lần	33.900
178		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Lần	819.000
179		Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Lần	362.000
180		Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	166.000
181	1.602.361.019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	102.000

182	1.600.681.031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	259.000
183	1.600.701.031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	259.000
184	1.402.050.759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Lần	50.000
185	1.300.330.614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Lần	736.000
STT	**Mã dịch vụ kỹ thuật**	**Tên dịch vụ y tế**	**Đơn vị tính**	**Đơn giá BHYT (Đồng)**
186	1.301.570.619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	215.000
187	203.550.112	Hút dịch khớp cổ chân	Lần	120.000
188	203.570.112	Hút dịch khớp cổ tay	Lần	120.000
189	203.490.112	Hút dịch khớp gối	Lần	120.000
190	201.500.114	Hút đờm hầu họng	Lần	12.200
191	1.700.850.282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	45.200
192	338.270.218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Lần	268.000
193	338.250.217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm (Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm)	Lần	**248.000**
194	338.250.219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm (Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm)	Lần	**268.000**
195	1.090.050.216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	Lần	184.000
196	322.450.216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	Lần	**184.000**
197	322.450.217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ (Khâu vết thương phần mềm tổn	Lần	**248.000**

		thương nông chiều dài ≥ l0 cm)		
198	322.450.218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ (Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm)	Lần	**268.000**
199	1.502.220.898	Khí dung mũi họng	Lần	23.000
200	200.320.898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	23.000
201	300.900.898	Khí dung thuốc thở máy	Lần	23.000
202	1.500.580.899	Làm thuốc tai	Lần	21.100
203	321.840.899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Lần	21.100
204	1.402.020.785	Lấy calci kết mạc	Lần	37.300
205	1.600.431.020	Lấy cao răng	Lần	143.000
206	1.401.660.778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	338.000
207	1.502.130.900	Lấy dị vật hạ họng	Lần	41.600
208	1.502.120.900	Lấy dị vật họng miệng	Lần	41.600
209	1.402.000.782	Lấy dị vật kết mạc	Lần	67.000
210	1.501.430.907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	684.000
211	321.170.901	Lấy dị vật tai	Lần	65.600
212	1.500.590.908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	65.600
213	1.300.490.635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	Lần	355.000
214	1.402.100.799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	37.300
215	1.010.010.516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Lần	412.000
216	1.010.210.526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	348.000
217	338.510.521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lần	348.000

218	1.009.990.528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	348.000
219	1.010.200.526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	348.000
220	338.500.522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	348.000
221	1.010.190.526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	348.000
222	1.009.970.528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	348.000
223	1.010.020.528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Lần	348.000
224	1.010.140.530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Lần	637.000
225	338.570.526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	348.000
226	1.010.070.522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	348.000
227	1.010.030.528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Lần	348.000
228	1.010.280.520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	242.000
229	1.010.090.520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	242.000
230	1.010.220.520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	348.000
231	1.009.960.515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Lần	412.000
232	1.010.230.532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	152.000
233	1.010.240.520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	242.000
234	1.010.180.514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Lần	267.000
235	1.010.000.516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	412.000
236	1.009.950.518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	327.000
237	1.301.560.639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Lần	597.000
238	1.300.480.640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Lần	292.000
239	319.561.029	Nhổ chân răng sữa	Lần	40.700
240	1.602.051.024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	200.000

241	319.551.029	Nhổ răng sữa	Lần	40.700
242	1.602.041.025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	105.000
243	1.302.410.644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	408.000
244	1.302.350.727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Lần	628.000
245	1.302.380.648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	408.000
246	1.600.721.018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	348.000
247	1.600.711.018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Lần	348.000
248	1.402.110.842	Rửa cùng đồ	Lần	44.000
249	102.190.160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	601.000
250	800.220.252	Sắc thuốc thang	Lần	13.100
251	1.301.660.715	Soi cổ tử cung	Lần	63.900
252	1.402.180.849	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	55.300
253	1.700.900.267	Tập điều hợp vận động	Lần	51.400
254	1.701.080.260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Lần	66.100
255	1.701.110.265	Tập sửa lỗi phát âm	Lần	112.000
256	1.700.560.267	Tập vận động có kháng trở	Lần	51.400
257	1.700.530.267	Tập vận động có trợ giúp	Lần	51.400
258	1.700.520.267	Tập vận động thụ động	Lần	51.400
259	1.700.580.268	Tập vận động trên bóng	Lần	30.600
260	1.090.030.201	Thay băng	Lần	253.000
261	1.100.051.148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	250.000
262	1.100.101.148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	250.000

263	1.100.041.149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	428.000
264	1.503.032.047	Thay băng vết mổ	Lần	115.000
265	338.260.075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	60.000
266	338.260.203	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	Lần	139.000
267	101.750.196	Thận nhân tạo thường qui	Lần	567.000
268	101.640.210	Thông bàng quang	Lần	94.300
269	301.330.210	Thông tiểu	Lần	94.300
270	300.820.209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	Lần	583.000
271	1.301.440.721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Lần	406.000
272	102.210.211	Thụt tháo	Lần	85.900
273	203.390.211	Thụt tháo phân	Lần	85.900
274	800.060.271	Thủy châm	Lần	70.100
275	803.970.280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	69.300
276	804.300.280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Lần	69.300
277	803.920.280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng-hông	Lần	69.300
		8.Phẫu thuật		
278	1.101.031.114	Cắt sẹo khâu kín	Lần	3.432.000
279	1.004.060.435	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	2.383.000
280	1.200.021.044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	729.000
281	1.200.061.044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Lần	729.000
282	1.200.101.049	Cắt các u lành vùng cổ	Lần	2.737.000
283	1.004.110.584	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	

				1.340.000
284	1.202.631.190	Cắt nang thừng tinh một bên	Lần	1.914.000
285	1.005.060.459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	2.654.000
286	333.650.494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Lần	2.655.000
287	1.203.201.190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Lần	1.914.000
288	1.203.191.190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	Lần	1.914.000
289	1.203.221.191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	1.298.000
290	327.310.683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	3.044.000
291	1.202.800.683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	3.044.000
292	1.202.950.598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Lần	6.368.000
293	321.190.505	Chích nhọt ống tai ngoài	Lần	197.000
294	1.300.320.632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	2.340.000
295	2.803.400.559	Nối gân duỗi	Lần	3.087.000
296	2.803.370.559	Nối gân gấp	Lần	3.087.000
297	1.602.031.026	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	218.000
298	1.005.470.494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Lần	2.655.000
299	1.005.550.494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	2.655.000
300	1.005.580.494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Lần	2.655.000
301	1.006.790.492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	3.351.000
302	1.006.870.492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	3.351.000
303	1.008.200.556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Lần	3.878.000

304	1.007.350.548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	Lần	4.109.000
305	1.007.800.556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	Lần	3.878.000
306	1.007.910.548	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	Lần	4.109.000
307	1.007.440.548	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	Lần	4.109.000
308	1.007.190.556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	Lần	3.878.000
309	1.008.150.556	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	3.878.000
310	1.008.620.571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	3.011.000
311	1.300.050.675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Lần	4.465.000
312	1.300.070.671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	2.431.000
313	1.300.020.672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	3.102.000
314	1.300.060.673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Lần	6.143.000
315	1.300.030.674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Lần	4.161.000
316	1.300.040.675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Lần	4.465.000
317	1.300.710.679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	3.455.000
318	2.704.141.196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	Lần	2.265.000
319	2.701.872.039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	2.657.000
320	1.300.800.689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	5.229.000
321	1.300.810.689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Lần	5.229.000

322	1.009.530.571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Lần	3.011.000
323	1.008.770.559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Lần	3.087.000
324	1.009.340.563	Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	1.777.000
325	337.110.571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Lần	3.011.000

Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 05 năm 2024 ./.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Trưởng phòng TC-KT	Giám đốc
Bùi Ngọc Nguyên	Tạ Thị Thanh Thùy	Lê Ánh Nhung	Nguyễn Trung Hiếu